

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày 28 - 4 - 2021

*“V/v Ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ - TỈNH QUẢNG NINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Quynh

***Các Hội thẩm nhân dân:*** Bà Bàng Thị Hồng và ông Nguyễn Văn Hạ

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Kim Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Quỳnh Loan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2021/ TLST – HNGĐ ngày 15/01/2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 12/4/2021, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Chị Trần Thị Tú L, sinh năm: 1970; ĐKKHKT tại: Tổ 6, khu C 2, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh – Có mặt tại phiên tòa.

***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Công L2, sinh năm: 1961; ĐKKHKT tại: Tổ 6, khu C 2, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh – Có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/12/2020, lời tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Tú L đều trình bày: Chị và anh Nguyễn Công L2 kết hôn vào năm 1992 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố C. Trước khi kết hôn anh chị có thời gian hiểu nhau 05 tháng. Sau khi kết hôn vợ chồng chị về sống tại nhà tập thể thuộc tổ 106, phường M thành phố C, năm 2005 anh chị chuyển đến ở tại tổ 6, khu Cao Sơn 2, phường C, thành phố C. Cuộc sống chung của vợ chồng chị sau kết hôn bình thường đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp với nhau từ cách chăm sóc nuôi dạy con cho đến việc phát triển kinh tế trong gia đình, anh L2 thường tự ý quyết định mọi việc trong nhà mà không bàn bạc với chị, không tôn trọng chị. Anh chị thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau khiến chị cảm thấy áp lực, nhiều lần chị muốn ly hôn nhưng lại thương con còn nhỏ nên chị lại cho anh L2 cơ hội để thay đổi nhưng mâu thuẫn vẫn xảy ra và còn trầm trọng hơn. Từ cuối năm 2008 chị quyết định sống ly thân với anh L2, anh chị vẫn ở cùng một nhà nhưng không quan tâm đến cuộc sống của nhau, không bàn bạc bất cứ

vấn đề gì trong gia đình, tiền của ai làm ra thì tự quản lý và chi tiêu riêng. Bên gia đình nhà nội có việc anh L2 cũng không thông báo cho chị biết, sau đó chị còn nghe thông tin anh L2 đã đưa người phụ nữ khác về thay chị lo công việc gia đình nhà nội, anh L2 cũng đã nhiều lần nói muốn ly hôn, từ đó chị cảm thấy không còn được tôn trọng, yêu thương. Năm 2017 anh L2 tự đi vào miền Nam sinh sống mà không thông báo cho chị được biết, đến năm 2020 anh L2 quay trở về, anh chị vẫn ở cùng nhà nhưng mâu thuẫn vẫn không khắc phục được, tiếp tục xảy ra cãi vã khiến chị mệt mỏi và chán nản hơn. Mâu thuẫn vợ chồng chị đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không đạt kết quả, đến nay tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh L2 để ổn định cuộc sống.

+ Về con chung: Chị và anh Nguyễn Công L2 có 01 con chung là Nguyễn Thủy T, sinh ngày 08/02/1994 (hiện đã trưởng thành và có gia đình riêng).

+ Về tài sản chung: Chị và anh L2 tự thỏa thuận về tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết; Công nợ chung: Không có.

\* Tại bản tự khai, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Công L2 trình bày quan điểm như sau: Về thời gian, điều kiện và hoàn cảnh kết hôn của vợ chồng anh đúng như chị L đã trình bày ở trên. Cuộc sống chung của anh chị sau kết hôn có những mâu thuẫn nhỏ xảy ra, từ năm 2008 do sức khỏe giảm sút, không muốn làm ảnh hưởng đến chị L nên anh đã chủ động ra ngủ riêng, từ sau đó anh chị vẫn ở cùng một nhà và chăm sóc con chung nhưng không quan tâm đến nhau nữa, không tìm biện pháp để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Tình trạng này kéo dài cho đến năm 2017 thì anh đi vào miền Nam làm việc, trong thời gian này anh chị cũng không quan tâm, không L lạc, không gọi điện thoại hỏi thăm nhau. Năm 2020 anh quay trở về sống cùng nhà với chị L nhưng anh chị cũng không tìm được tiếng nói chung, không còn yêu thương và chăm sóc cho nhau, anh thấy cuộc sống bình thường nên không tìm biện pháp khắc phục mâu thuẫn với chị L và cũng không nhờ gia đình hai bên hòa giải. Mặc dù vậy, chị L kiên quyết xin ly hôn anh cũng không đồng ý vì anh chị đã kết hôn với nhau thì phải chung sống với nhau đến hết cuộc đời.

+ Về con chung: Vợ chồng anh có một con chung đúng như chị L đã trình bày ở trên, hiện con chung đã trưởng thành và hoàn toàn khỏe mạnh.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng anh sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Công nợ chung không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C có ý kiến cho rằng Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quan hệ tranh chấp và áp dụng các quy định của pháp luật giải quyết vụ án chính xác. Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Tú L, chị L được ly hôn với anh L2.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị Tú L yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Công L2 hiện cư trú tại địa bàn thành phố C nên Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết với quan hệ pháp luật “Ly hôn” là đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

\* Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị Trần Thị Tú L và anh Nguyễn Công L2 là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố C vào năm 1992. Sau kết hôn, thời gian đầu anh chị về sống tại phường M, từ năm 2005 anh chị chuyển đến ở tại tổ 6, khu Cao Sơn 2, phường C, thành phố C. Sau kết hôn cả hai anh chị đều khẳng định cuộc sống vợ chồng chỉ bình thường, đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân cơ bản là do tính cách của anh chị không còn hòa hợp, không bàn bạc được việc gì đi đến thống nhất, kinh tế gia đình cũng không chung nhau, tiền của ai làm ra thì tự chi tiêu, quản lý nhưng vì thương con còn nhỏ nên vẫn ở cùng nhà để chăm sóc, nuôi dạy con, nhiều năm liền không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh L2 cũng khẳng định anh chị chính thức sống ly thân nhau từ năm 2008, năm 2017 anh L2 vào miền Nam để làm việc nhưng anh cũng không hỏi thăm, quan tâm đến cuộc sống của chị L. Năm 2020 anh quay trở về chung sống với chị L thì cả hai anh chị đều không tìm biện pháp khắc phục mâu thuẫn mà bỏ mặc tình trạng hôn nhân của hai vợ chồng, chứng tỏ anh L2 cũng không còn tình cảm dành cho chị L. Anh L2 không đồng ý ly hôn nhưng cũng không tìm biện pháp để vợ chồng khắc phục mà để mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng hơn. Lời khai của chị L và anh L2 về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn cơ bản phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân của anh chị tại nơi cư trú đơn và đề nghị của con chung của anh chị nên chị L xin ly hôn anh L2 là có cơ sở.

Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh L2 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh L2 mà không chấp nhận yêu cầu về đoàn tụ gia đình của anh L2.

+ Về con chung: Chị Trần Thị Tú L và anh Nguyễn Công L2 có 01 con chung là Nguyễn Thủy Tiên, sinh ngày 08/02/1994 (hiện đã trưởng thành và có gia đình riêng).

+ Về tài sản và công nợ chung: Chị Trần Thị Tú L và anh Nguyễn Công L2 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Công nợ chung: không có.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị Tú L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Tú L với anh Nguyễn Công L2.

2. Về án phí: Chị Trần Thị Tú L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp ngày 15/01/2021 theo biên lai số: 0005672 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- UBND phường M;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA – VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)  
**Nguyễn Thị Quynh**











